

Số : 419 /DHG-AC

V/v giải trình số liệu tài chính do lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ

Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

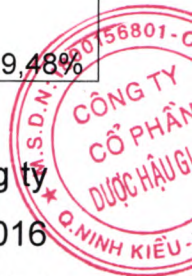
Căn cứ vào Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về việc số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 do lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ chi tiết như sau:

Báo cáo tài chính riêng

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2017	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2016	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.104.848.653.802	1.696.345.089.210	408.503.564.592	24,08%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	582.030.944.278	191.738.609.848	390.292.334.430	203,55%
Cổ tức công ty con chuyển về		612.003.688.962	90.080.720.029	521.922.968.933	579,39%
Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về		(29.972.744.684)	101.657.889.819	(131.630.634.503)	-129,48%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 của Công ty mẹ sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về giảm 129,48% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do từ tháng 08/2016 Công ty chuyển hoạt động sản xuất của xưởng Beta lactam về nhà máy mới tại KCN Tân Phú Thạnh - Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG.



Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2017	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2016	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.808.064.780.544	1.691.135.684.838	116.929.095.706	6,91%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	351.936.787.241	338.550.194.995	13.386.592.246	3,95%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	359.678.327.728	307.162.659.022	52.515.668.706	17,10%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 tăng 17,1% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

DHG nhận được chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy mới được phẩm (Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG) và Nhà máy mới bao bì (Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1). Tổng số tiền ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2017 là 84,53 tỷ đồng (6 tháng năm 2016 là 36,26 tỷ đồng), tác động tăng lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu AT, AC, FN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Việt Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy chứng nhận đăng
kỳ kinh doanh**

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017) (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6368
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.790.399.596.778	2.380.779.149.339
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	690.888.348.804	310.837.861.290
111	Tiền		47.388.348.804	25.209.548.477
112	Các khoản tương đương tiền		643.500.000.000	285.628.312.813
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	619.000.000.000	694.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		619.000.000.000	694.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		672.315.459.285	587.663.605.860
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	532.360.758.243	505.395.183.923
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.579.429.390	19.450.347.218
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	83.921.644.730	46.337.054.549
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	30.090.055.171	22.587.526.950
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(17.636.428.249)	(6.106.506.780)
140	Hàng tồn kho	9	782.893.750.542	770.889.142.004
141	Hàng tồn kho		786.465.607.092	772.543.765.702
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.571.856.550)	(1.654.623.698)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.302.038.147	17.388.540.185
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	5.896.511.942	2.637.736.253
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.851.022.927	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	14.554.503.278	13.261.902.315
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.255.363.108.787	1.262.533.382.063
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.775.715.894	2.749.472.109
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	13.775.715.894	2.749.472.109
220	Tài sản cố định		489.457.639.418	490.337.670.120
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	283.033.191.501	284.031.671.199
222	Nguyên giá		660.530.796.510	640.015.468.670
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(377.497.605.009)	(355.983.797.471)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	206.424.447.917	206.305.998.921
228	Nguyên giá		228.317.381.877	226.053.296.877
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.892.933.960)	(19.747.297.956)
230	Bất động sản đầu tư	13	464.844.636	25.567.976.719
231	Nguyên giá		1.352.305.231	36.576.236.140
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(887.460.595)	(11.008.259.421)
240	Tài sản dở dang dài hạn	14	13.911.855.942	6.903.601.956
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.911.855.942	6.903.601.956
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	705.890.984.156	711.488.080.200
251	Đầu tư vào công ty con		691.292.460.000	696.292.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.097.096.044)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		31.862.068.741	25.486.580.959
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	22.143.258.026	16.425.962.516
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	9.718.810.715	9.060.618.443
270	TỔNG TÀI SẢN		4.045.762.705.565	3.643.312.531.402

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.526.387.123.741	1.305.150.066.414
310	Nợ ngắn hạn		1.471.932.130.640	1.255.347.985.823
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	403.104.182.423	645.867.894.117
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.248.518.697	13.737.632.713
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11(b)	6.754.765.433	7.607.250.329
314	Phải trả người lao động		91.863.681.938	113.184.224.509
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	38.325.131.806	27.426.200.327
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	28.519.102.824	26.361.586.191
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	80.038.852.557	5.208.187.098
320	Vay ngắn hạn	20	691.600.000.000	354.765.428.463
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	120.477.894.962	61.189.582.076
330	Nợ dài hạn		54.454.993.101	49.802.080.591
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	31.496.957.530	28.803.092.215
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	22.958.035.571	20.998.988.376
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.519.375.581.824	2.338.162.464.988
410	Vốn chủ sở hữu		2.519.375.581.824	2.338.162.464.988
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.307.460.710.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24, 25	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	1.077.345.255.193	1.204.418.584.654
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	127.790.668.631	255.321.632.334
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		127.790.668.631	255.321.632.334
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.045.762.705.565	3.643.312.531.402


Trần Ngọc Hiền
Người lập

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.274.950.250.357	1.792.364.227.635
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(170.101.596.555)	(96.019.138.425)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.104.848.653.802	1.696.345.089.210
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.683.417.474.123)	(1.253.115.880.976)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.431.179.679	443.229.208.234
21	Doanh thu hoạt động tài chính	645.847.987.877	128.777.141.586
22	Chi phí tài chính	(44.081.642.166)	(31.063.032.157)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.652.258.756)	(5.598.598.698)
25	Chi phí bán hàng	(288.261.468.819)	(244.232.734.550)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(151.872.673.820)	(93.507.498.808)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	583.063.382.751	203.203.084.305
31	Thu nhập khác	2.465.598.342	25.026.207.306
32	Chi phí khác	(1.863.181.138)	(8.732.200.009)
40	Lợi nhuận khác	602.417.204	16.294.007.297
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	583.665.799.955	219.497.091.602
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.293.047.949)	(27.758.481.754)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	658.192.272	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	582.030.944.278	191.738.609.848



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	583.665.799.955	219.497.091.602
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	25.205.454.115	27.407.001.379
03	Các khoản dự phòng	11.995.973.534	502.974.873
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(149.692.834)	-
05	Lãi từ thanh lý TSCĐ	(633.988.159)	(4.890.758.830)
05	Cổ tức lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi và cho vay	28(b) (643.912.159.823)	(126.881.193.487)
06	Chi phí lãi vay	30 10.652.258.756	5.598.598.698
07	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22 7.000.000.000	-
08	(Lỗ)lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(6.176.354.456)	121.233.714.235
09	Giảm các khoản phải thu	94.615.148.818	389.367.512.955
10	Tăng hàng tồn kho	(13.921.841.390)	(52.320.884.760)
11	Tăng(giảm) các khoản phải trả	198.563.118.938	(58.108.514.845)
12	Tăng các chi phí trả trước	(8.983.524.952)	(2.261.437.386)
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.757.849.398)	(5.395.198.556)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11 -	(18.326.098.389)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.600.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(41.121.035.256)	(21.281.703.056)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	213.817.662.304	352.907.390.198
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(13.464.629.896)	(30.785.739.669)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.865.035.313	7.696.809.375
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(671.348.802.045)	(827.295.830.504)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	719.242.379.918	477.923.923.619
27	Thu lãi cho vay, cổ tức được chia	66.848.508.065	37.457.604.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	105.142.491.355	(335.003.232.706)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn	1.383.813.007.336	633.486.276.089
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.017.643.696.928)	(517.685.776.712)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	25 (305.075.155.000)	(304.296.825.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	61.094.155.408	(188.496.325.623)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	380.054.309.067	(170.592.168.131)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 310.837.861.290	329.246.389.813
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.821.553)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 690.888.348.804	158.654.221.682

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 38.




Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 2.184 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.738 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2017	2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sóng Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2017	2016
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của các công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV A&G Pharma đã hoàn tất và các thủ tục giải thể các công ty con còn lại vẫn đang được tiến hành.

(**) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai (Thuyết minh 40).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Các quỹ dự phòng

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chia cổ tức**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2016: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.26 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

2.27 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt	14.502.236.716	10.996.396.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.886.112.088	14.213.152.221
Các khoản tương đương tiền (*)	643.500.000.000	285.628.312.813
	<u>690.888.348.804</u>	<u>310.837.861.290</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30.6.2017</u>		<u>31.12.2016</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>619.000.000.000</u>	<u>619.000.000.000</u>	<u>694.000.000.000</u>	<u>694.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 446 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)	691.292.460.000	-	696.292.460.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(597.096.044)	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>722.988.080.200</u>	<u>(17.097.096.044)</u>	<u>727.988.080.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ Công ty CP Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của công ty này đã được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng là 149.587.200 và 165.110.400 đồng Việt Nam.

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	540.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao BI DHG 1	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	5.000.000.000
	<u>691.292.460.000</u>	<u>696.292.460.000</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(**) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

(***) Chi tiết chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và Vật tư Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và Vật tư Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba (*)	523.052.748.086	394.922.980.979
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(i))	9.308.010.157	110.472.202.944
	<u>532.360.758.243</u>	<u>505.395.183.923</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu về cho vay công ty con (Thuyết minh 36(b)(ii))	44.822.938.865	31.950.415.700
Phải thu về cho vay khách hàng	39.098.705.865	14.386.638.849
	<u>83.921.644.730</u>	<u>46.337.054.549</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu về cho vay khách hàng	13.775.715.894	2.749.472.109

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi phải thu	16.284.830.560	-	15.585.033.271	-
Phải thu người lao động	8.490.815.801	-	1.403.269.689	-
Chiết khấu thương mại trả trước	253.366.514	-	183.850.237	-
Phải thu khác	5.061.042.296	-	5.415.373.753	-
	<u>30.090.055.171</u>	<u>-</u>	<u>22.587.526.950</u>	<u>-</u>

8 NỢ XẤU

	30.6.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>207.229.861.683</u>	<u>189.593.433.434</u>	<u>(17.636.428.249)</u>
	31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>125.032.943.616</u>	<u>118.926.436.836</u>	<u>(6.106.506.780)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.106.506.780	5.777.715.142
Tăng dự phòng	5.407.959.572	328.791.638
Dự phòng công ty con chuyển về	6.121.961.897	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.636.428.249</u>	<u>6.106.506.780</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	87.077.559.043	-	60.597.811.325	-
Nguyên vật liệu tồn kho	162.741.032.632	-	174.559.432.461	-
Chi phí SXKD dở dang	12.985.011.337	-	9.884.664.619	-
Thành phẩm tồn kho	84.876.306.777	(1.329.865.193)	120.444.958.431	(1.028.460.903)
Hàng hóa	438.785.697.303	(2.241.991.357)	407.056.898.866	(626.162.795)
	<u>786.465.607.092</u>	<u>(3.571.856.550)</u>	<u>772.543.765.702</u>	<u>(1.654.623.698)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.654.623.698	2.360.634.730
Tăng dự phòng	1.917.232.852	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(706.011.032)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.571.856.550</u>	<u>1.654.623.698</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.962.504.951	30.818.180
Chi phí khác	2.934.006.991	2.606.918.073
	<u>5.896.511.942</u>	<u>2.637.736.253</u>

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn có thời hạn bằng hoặc dưới 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền thuê đất trả trước	10.886.040.348	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	8.370.017.156	3.722.025.943
Nâng cấp tài sản thuê	95.406.168	111.109.236
Khác	2.791.794.354	1.533.712.487
	<u>22.143.258.026</u>	<u>16.425.962.516</u>

Các khoản chi phí trả trước dài hạn có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.425.962.516	14.621.653.241
Tăng	8.168.418.539	4.756.380.827
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.451.123.029)	(2.952.071.552)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.143.258.026</u>	<u>16.425.962.516</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp/phải thu trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT phải thu	6.821.983.746	(22.573.430.899)	23.031.884.267	7.280.417.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.743.754.917	(2.293.047.949)	-	3.450.706.968
Thuế thu nhập cá nhân	-	(29.123.959.586)	31.330.608.893	2.206.649.307
Thuế xuất nhập khẩu	696.183.652	(6.243.114.525)	7.163.660.762	1.616.729.889
	<u>13.261.902.315</u>	<u>(60.233.552.959)</u>	<u>61.526.153.922</u>	<u>14.554.503.278</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT đầu ra	5.342.035.766	20.370.292.704	(21.598.251.047)	4.114.077.423
Thuế thu nhập cá nhân	2.265.214.563	-	(2.265.214.563)	-
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.578.214.735	(2.937.526.725)	2.640.688.010
Các loại thuế khác	-	129.894.560	(129.894.560)	-
	<u>7.607.250.329</u>	<u>26.078.401.999</u>	<u>(26.930.886.895)</u>	<u>6.754.765.433</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	233.895.975.591	214.148.457.109	117.449.597.439	74.521.438.531	640.015.468.670
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	97.376.543	2.087.137.273	1.121.411.105	411.365.989	3.717.290.910
Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	35.223.930.909	-	-	-	35.223.930.909
Thanh lý	-	(11.794.431.609)	(353.666.647)	(6.277.795.723)	(18.425.893.979)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	269.217.283.043	204.441.162.773	118.217.341.897	68.655.008.797	660.530.796.510
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	95.750.794.071	125.495.766.885	79.998.597.658	54.738.638.857	355.983.797.471
Khấu hao trong kỳ	10.113.152.217	8.358.264.281	5.468.220.621	3.081.463.445	27.021.100.564
Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	10.162.553.799	-	-	-	10.162.553.799
Thanh lý	-	(9.715.131.267)	(353.666.647)	(5.601.048.911)	(15.669.846.825)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	116.026.500.087	124.138.899.899	85.113.151.632	52.219.053.391	377.497.605.009
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	138.145.181.520	88.652.690.224	37.450.999.781	19.782.799.674	284.031.671.199
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	153.190.782.956	80.302.262.874	33.104.190.265	16.435.955.406	283.033.191.501

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 153.364 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 148.975 triệu đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	110.288.939.361	102.821.579.711	12.942.777.805	226.053.296.877
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	-	2.264.085.000	2.264.085.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	110.288.939.361	102.821.579.711	15.206.862.805	228.317.381.877
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	12.710.844.439	7.036.453.517	19.747.297.956
Khấu hao trong kỳ	-	1.051.881.708	1.093.754.296	2.145.636.004
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	13.762.726.147	8.130.207.813	21.892.933.960
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	110.288.939.361	90.110.735.272	5.906.324.288	206.305.998.921
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	110.288.939.361	89.058.853.564	7.076.654.992	206.424.447.917

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.917.000.000 đồng Việt Nam.

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	36.576.236.140
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(35.223.930.909)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.352.305.231
	<hr/>
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.008.259.421
Khấu hao trong kỳ	41.754.973
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(10.162.553.799)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	887.460.595
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	25.567.976.719
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	464.844.636
	<hr/>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 47.567.069 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 612.933.335 đồng Việt Nam).

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ("XDCBDD")

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Xưởng sản xuất thuốc sùi bọt	12.761.869.885	6.267.835.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng nhà văn phòng	526.037.283	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
	<hr/>	<hr/>
	13.911.855.942	6.903.601.956
	<hr/>	<hr/>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.903.601.956	13.094.070.465
Tăng	13.464.629.896	92.473.008.537
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(3.717.290.910)	(84.930.323.433)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(2.264.085.000)	(6.205.435.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(136.483.613)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(496.913.970)
Thanh lý	(475.000.000)	(6.894.321.030)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	13.911.855.942	6.903.601.956
	<hr/>	<hr/>

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.594.053.574	45.303.092.215
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.718.810.715</u>	<u>9.060.618.443</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.6.2017</u>		<u>31.12.2016</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	215.838.123.609	215.838.123.609	275.063.545.976	275.063.545.976
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(v))	187.266.058.814	187.266.058.814	370.804.348.141	370.804.348.141
	<u>403.104.182.423</u>	<u>403.104.182.423</u>	<u>645.867.894.117</u>	<u>645.867.894.117</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nomura Trading Co., Ltd	33.745.140.000	46.661.401.500
Develing Trade B.V.	28.429.954.839	23.703.336.181
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	24.480.453.123	22.629.327.315
Công ty TNHH Mega Lifesciences (Việt Nam)	21.623.267.484	26.633.640.634
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tin	9.633.198.762	56.484.958.549

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	13.867.038.712	2.984.753.722
Chi phí hội thảo	3.280.000.000	12.058.228
Lãi vay phải trả	483.544.107	589.134.749
Chi phí phải trả khác	20.694.548.987	23.840.253.628
	<u>38.325.131.806</u>	<u>27.426.200.327</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2.19 và 2.26)	28.519.102.824	26.361.586.191

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả công ty con (Thuyết minh 36(b)(vi))	43.516.601.627	-
Phải trả người lao động (Thuyết minh 20)	29.334.738.871	-
Kinh phí công đoàn	462.775.796	700.902.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.724.736.263	4.507.284.468
	<u>80.038.852.557</u>	<u>5.208.187.098</u>

20 VAY NGẮN HẠN

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	691.600.000.000	691.600.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay người lao động (**)	-	-	31.065.428.463	31.065.428.463
	<u>691.600.000.000</u>	<u>691.600.000.000</u>	<u>354.765.428.463</u>	<u>354.765.428.463</u>

Biến động vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm (***) VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	323.700.000.000	1.379.900.000.000	(1.012.000.000.000)	691.600.000.000
Vay người lao động	31.065.428.463	3.913.007.336	(34.978.435.799)	-
	<u>354.765.428.463</u>	<u>1.383.813.007.336</u>	<u>(1.046.978.435.799)</u>	<u>691.600.000.000</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 4(a)) và chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(**) Các khoản vay này từ nhân viên công ty, không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

(***) Trong tổng số tiền vay người lao động tất toán trong kỳ, số tiền 5.643.696.928 đồng Việt Nam đã được trả cho người lao động, số tiền 29.334.738.871 đồng Việt Nam còn lại chưa được thanh toán và được ghi nhận là phải trả ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	23.284.835.838	6.822.310.000	31.082.436.238	61.189.582.076
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh 25)	85.212.171.380	11.070.021.247	-	96.282.192.627
Quỹ chuyển về từ công ty con	1.712.874.138	32.655.428	-	1.745.529.566
Chuyển quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ sang quỹ phúc lợi	7.519.442.000	-	(7.519.442.000)	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.646.760.132)	(1.646.760.132)
Chuyển quỹ cho công ty con	(5.600.000.000)	-	-	(5.600.000.000)
Sử dụng quỹ	(25.513.811.474)	(5.978.837.701)	-	(31.492.649.175)
Tại ngày 30.6.2017	86.615.511.882	11.946.148.974	21.916.234.106	120.477.894.962

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	(5.308.384.662)	26.307.373.038	20.998.988.376
Số trích trong kỳ (Thuyết minh 32)	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Chuyển quỹ cho công ty con	(1.827.793.048)	-	(1.827.793.048)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(856.882.463)	-	(856.882.463)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.863.636.364)	1.863.636.364	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(2.356.277.294)	(2.356.277.294)
Thanh lý tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.640.441.347	(1.640.441.347)	-
Tại ngày 30.6.2017	(1.216.255.190)	24.174.290.761	22.958.035.571

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	3.055.713.715	25.747.378.500	28.803.092.215
Trích quỹ trong kỳ	850.997.964	3.222.687.102	4.073.685.066
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.379.819.751)	(1.379.819.751)
Tại ngày 30.6.2017	<u>3.906.711.679</u>	<u>27.590.245.851</u>	<u>31.496.957.530</u>

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30.6.2017</u>	<u>31.12.2016</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>130.746.071</u>	<u>87.164.330</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>130.746.071</u>	<u>87.164.330</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.6.2017</u>		<u>31.12.2016</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	56.626.237	43,31	37.750.825	43,31
Vốn góp của các đối tượng khác	74.119.834	56,69	49.413.505	56,69
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>130.746.071</u>	<u>100</u>	<u>87.164.330</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>30.6.2017</u>		<u>31.12.2016</u>	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Phát hành cổ phiếu thường	43.581.741	435.817.410.000	-	-
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>130.746.071</u>	<u>1.307.460.710.000</u>	<u>87.164.330</u>	<u>871.643.300.000</u>

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	542.991.263.137	2.423.536.805.968
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	255.321.632.334	255.321.632.334
Chia cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	179.395.311.823	(179.395.311.823)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.204.418.584.654	255.321.632.334	2.338.162.464.988
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	582.030.944.278	582.030.944.278
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	539.520.185	539.520.185
Chia cổ tức của năm 2016	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	308.744.080.539	(308.744.080.539)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(85.212.171.380)	(85.212.171.380)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(11.070.021.247)	(11.070.021.247)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.307.460.710.000	6.778.948.000	-	1.077.345.255.193	127.790.668.631	2.519.375.581.824

(*) Trong tháng 4 năm 2017, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2017.

26 CỔ TỨC

Trong năm 2017, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2016 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 305.075.155.000 đồng và đã tiến hành chi trả vào ngày 17 tháng 5 năm 2017.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trong vòng 1 năm	2.711.014.189	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	118.502.981.141	122.558.946.522
	<u>142.902.108.842</u>	<u>149.968.913.312</u>

(b) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2017	31.12.2016
USD	647.747	52.290
EUR	2.291	2.086
MOP	-	20
	<u> </u>	<u> </u>

28 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	401.588.755.484	852.152.304.375
Doanh thu bán hàng hóa	1.855.738.413.973	938.733.073.885
Doanh thu khác	17.623.080.900	1.478.849.375
	<u>2.274.950.250.357</u>	<u>1.792.364.227.635</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	164.875.598.422	85.242.806.500
Hàng bán bị trả lại	5.225.998.133	10.776.331.925
	<u>170.101.596.555</u>	<u>96.019.138.425</u>
Doanh thu thuần	<u>2.104.848.653.802</u>	<u>1.696.345.089.210</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	367.365.955.460	795.860.163.838
Doanh thu bán hàng hóa	1.719.859.617.442	899.006.075.997
Doanh thu khác	17.623.080.900	1.478.849.375
	<u>2.104.848.653.802</u>	<u>1.696.345.089.210</u>

28 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	612.056.954.126	90.238.308.449
Lãi tiền gửi	30.984.292.053	24.205.624.898
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.935.828.054	1.646.195.531
Lãi tiền cho công ty con vay	870.913.644	12.439.260.140
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	249.752.568
	<u>645.847.987.877</u>	<u>128.777.141.586</u>

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 bao gồm lợi nhuận được chia từ lợi nhuận năm 2016 của các công ty con là 612.003.888.962 đồng Việt Nam. Cổ tức, lợi nhuận được chia của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 bao gồm lợi nhuận được chia đợt 2 từ lợi nhuận năm 2015 của các công ty con là 90.080.720.029 đồng Việt Nam.

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của thành phẩm	216.824.109.429	421.341.637.116
Giá vốn của hàng hóa	1.464.513.449.966	831.520.244.435
Giá vốn khác	162.681.876	1.257.646.308
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.917.232.852	(1.003.646.883)
	<u>1.683.417.474.123</u>	<u>1.253.115.880.976</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chiết khấu thanh toán	30.390.536.453	23.507.203.887
Lãi tiền vay	10.652.258.756	5.598.598.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.363.017.454	1.897.965.904
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	597.096.044	-
Chi phí tài chính khác	78.733.459	59.263.668
	<u>44.081.642.166</u>	<u>31.063.032.157</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	148.073.059.550	75.433.665.199
Chi phí quảng cáo	51.494.332.013	106.696.775.590
Chi phí vận chuyển	15.157.076.250	11.269.823.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.060.881.956	7.467.459.055
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	8.634.031.600	4.877.002.689
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.573.660.878	6.109.065
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.203.485.293	2.845.459.620
Chi phí khác	46.064.941.279	35.636.439.838
	<u>288.261.468.819</u>	<u>244.232.734.550</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	120.056.836.060	74.633.814.001
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	7.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.599.885.926	5.257.448.863
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.407.959.572	246.862.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.584.399.577	4.053.764.396
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.174.544.369	8.600.000
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	850.997.964	850.997.964
Chi phí dụng cụ đồ dùng	577.866.722	748.203.952
Thuế, phí và lệ phí	209.485.630	213.670.258
Chi phí bằng tiền khác	7.410.698.000	7.494.136.882
	<u>151.872.673.820</u>	<u>93.507.498.808</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	633.988.159	4.641.008.262
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	14.983.963.390
Doanh thu cho thuê hoạt động	-	920.909.090
Các khoản khác	1.831.610.183	4.480.328.564
	<u>2.465.598.342</u>	<u>25.026.207.306</u>
Chi phí khác		
Giá trị hàng tồn kho thất thoát	-	8.295.694.967
Chi phí khác	1.863.181.138	436.505.042
	<u>1.863.181.138</u>	<u>8.732.200.009</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.588.748.900.471	1.149.176.535.909
Chi phí nhân công	316.525.852.034	223.751.881.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.949.504.762	27.150.545.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.360.727.905	165.206.845.829
Chi phí bằng tiền khác	96.546.762.820	34.648.903.431
	<u>2.094.131.747.992</u>	<u>1.599.934.711.810</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2013 và 22% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2016/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2017.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	583.665.799.955	219.497.091.602
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	116.733.159.991	43.899.418.320
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(122.411.390.825)	(18.047.261.690)
Chi phí không được khấu trừ	1.634.855.677	1.906.325.124
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.678.230.834	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>1.634.855.677</u>	<u>27.758.481.754</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.293.047.949	27.758.481.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(658.192.272)	-
	<u>1.634.855.677</u>	<u>27.758.481.754</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	337.391.230.795	169.855.676.724
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	36.348.492.405	33.911.683.252
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	982.007.094	1.064.296.756
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	265.731.509	316.240.431
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	71.200.449.421
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	47.067.998.218
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	27.093.862.284
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	24.435.446.100
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	20.236.878.161
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	20.015.768.866
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	19.720.096.790
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	19.407.699.359
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	16.156.791.433
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	13.250.437.599
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	10.192.145.448
	<u>374.987.461.803</u>	<u>493.925.470.842</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	870.476.877.428	464.561.501.313
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	16.467.656.885	46.209.394.055
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	14.648.275.498	14.077.666.364
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	224.673.304
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	1.132.250.000	717.050.000
	<u>902.725.059.811</u>	<u>525.790.285.036</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	3.396.004.997	-
iv) Thu nhập cổ tức		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	497.405.232.363	68.214.526.669
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	36.075.222.427	8.556.365.201
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	28.569.221.931	2.210.827.450
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	11.274.561.340	1.538.343.416
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	6.892.286.367	853.786.842
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	6.548.577.233	1.939.298.020
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	6.435.232.133	990.249.704
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	6.353.700.178	1.018.960.957
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	3.396.890.325	959.981.576
Công ty TNHH MTV VL Pharma	3.386.544.475	1.018.037.728
Công ty TNHH MTV TG Pharma	2.285.345.720	693.817.933
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.616.676.596	654.886.490
Công ty Cổ Phần Dược Sống Hậu	765.000.000	1.275.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	563.672.164	87.450.668
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	435.525.710	69.187.375
	<u>612.003.688.962</u>	<u>90.080.720.029</u>
v) Cho vay ngắn hạn công ty con		
Đầu tư dự án công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	10.872.523.165	26.484.328.789
Cho vay hoạt động công ty con		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	3.878.438.285
	<u>2.000.000.000</u>	<u>3.878.438.285</u>
Thu hồi cho vay công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	3.878.438.285
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	218.718.743.786
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
	-	<u>227.426.182.071</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
vi) Thu hồi vốn góp		
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	-
vii) Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	132.127.887.500	132.127.887.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Thuốc Taisho	74.564.224.000	-
Franklin Templeton Investment Funds-Templeton Frontier Markets Fund	26.415.175.500	28.788.735.500
Portal Global Limited	-	21.974.155.000
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.911.906.264	6.084.280.428
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	9.307.290.157	8.256.820.378
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	720.000	720.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	1.841.860
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	8.042.060.515
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	8.650.030.666
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	12.867.061.125
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	15.233.812.633
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	13.113.970.433
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	10.337.468.553
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	6.095.572.073
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	-	8.579.349.638
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	658.526.143
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.310.029.324
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	11.625.139.603
Công ty TNHH Fuji Medic	-	4.699.800.000
	9.308.010.157	110.472.202.944

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	22.919.711.037	22.919.711.037
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	19.903.227.828	9.030.704.663
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	-
	<u>44.822.938.865</u>	<u>31.950.415.700</u>
(iii) Phải thu khác		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	765.000.000	-
	<u>765.000.000</u>	<u>-</u>
(iv) Trả trước cho người bán		
Công ty con		
Công ty TNHH Fuji Medic	404.737.800	-
	<u>404.737.800</u>	<u>-</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	179.498.847.997	362.912.166.262
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	4.804.278.317	7.577.591.879
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.716.432.500	103.390.000
Công ty liên liên kết		
Công ty Cổ phần Táo Vĩnh Hảo	246.500.000	211.200.000
	<u>187.266.058.814</u>	<u>370.804.348.141</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.221.674.772	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.118.466.943	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	4.761.166.102	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	4.644.676.536	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	4.588.875.962	-
Công ty TNHH MTV DT Pharma	4.574.937.538	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	4.432.681.911	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	4.324.457.663	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	3.539.301.164	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	710.363.036	-
	<u>43.516.601.627</u>	<u>-</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.267.280.679.974	1.189.812.927.012
Thực phẩm chức năng	266.943.713.008	210.620.014.743
Khác	570.624.260.820	295.912.147.455
	<u>2.104.848.653.802</u>	<u>1.696.345.089.210</u>
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(942.104.168.306)	(832.161.812.423)
Thực phẩm chức năng	(175.595.696.272)	(137.982.875.385)
Khác	(565.717.609.545)	(282.971.193.168)
	<u>(1.683.417.474.123)</u>	<u>(1.253.115.880.976)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	325.176.511.668	357.651.114.589
Thực phẩm chức năng	91.348.016.736	72.637.139.358
Khác	4.906.651.275	12.940.954.287
	<u>421.431.179.679</u>	<u>443.229.208.234</u>

38 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT		
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	405.026.273.166	238.694.438.137
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	435.817.410.000	-
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia	574.727.940.825	78.384.389.781
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản cho vay	-	218.718.743.786
Cần trừ công nợ khi chi cho công ty con vay	-	3.878.438.285
Cần trừ công nợ khi thu hồi vốn góp Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	-
Các số dư của công ty con đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	30.615.932.401	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	393.965.222	-
- Cho vay	4.567.605.270	-
- Phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác	2.660.734.457	-
- Phải trả công nhân viên	3.449.361.528	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.828.504	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	539.520.185	-
Các số dư của các công ty con đang trong quá trình giải thể được chuyển về Công ty dưới hình thức cần trừ các khoản phải trả và phải thu:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	147.831.859.884	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	5.727.996.675	-
- Cho vay	16.936.806.569	-
- Phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác	14.492.153.312	-
- Phải trả công nhân viên	22.967.400.366	-
- Chi phí phải trả	1.330.586.153	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	112.045.634	-
b. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	1.383.813.007.336	633.486.276.089
c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	1.017.643.696.928	517.685.776.712

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	10.650.179.069	20.957.976.618
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	16.005.998.657	16.355.560.493
	26.656.177.726	37.313.537.111

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 13 tháng 7 năm 2017, Công ty đã chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong phạm vi vốn chuyển nhượng tại Công ty TNHH MTV TOT Pharma và bên nhận chuyển nhượng đã hoàn thành việc thanh toán tại ngày này.

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.


Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2017.



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc